

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-ST

Ngày 23/4/2021.

V/v “Kiện đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế A

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Thạch Thị Lan N

- Bà Trần Thị H

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường C - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2020/TLST- DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Kiện đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXX ST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị O, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Số 649 H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

2. Bị đơn: Ông Trần Công T, sinh năm 1956. Có mặt.

Địa chỉ: 56 V, tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đinh Thị Minh T, sinh năm 1986.

3.2. Chị Đinh Thị Mai T, sinh năm 1991.

3.3. Chị Đinh Thị Thu Y, sinh năm 1992.

3.4. Anh Đinh Văn T, sinh năm 1994.

3.5. Chị Đinh Thị Tú A, sinh năm 2001.

Cùng trú tại: 649 H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

Là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Văn T

Chị Trâm, chị Trang, chị Yến, anh Tú, chị Anh ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị O theo văn bản ủy quyền lập ngày 02/5/2019.

3.6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: 56 V, tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị O thì:

Ngày 23/4/1999, vợ chồng bà cho ông Trần Công T vay 10 chỉ vàng 24K, ông Tân giao cho ông Thức bằng tiền mặt là 5.000.000đ. Ngày 13/8/1999, vợ chồng bà tiếp tục cho ông Thức vay số tiền là 3.000.000đ. Các khoản vay này ông Thức đã ký vào sổ vay của vợ chồng bà ngày 23/4/1999 và ngày 13/8/1999. Lãi suất không thỏa thuận, thời hạn trả nợ không ghi trong giấy nhận nợ nhưng hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là cuối năm 1999. Nay bà khởi kiện yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thức phải trả cho bà 10 chỉ vàng 24K và tiền lãi đối với số vàng này là 200.000đ/tháng x 253 tháng thành tiền là 50.600.000đ; yêu cầu trả số gốc là 3.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng x 250 tháng thành tiền là 7.500.000đ. Đối với khoản bà Nguyễn Thị D vợ ông Thức vay 4.900.000đ ngày 03/02/1999, ông Thức đã trả thành 5.000.000đ vào ngày 03/3/2000 nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền này. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Trần Công T thì:

Ngày 23/4/1999, ông xác định có vay của ông Tân, bà Oanh 10 chỉ vàng 24K, ông Tân quy số vàng ra thành tiền là 5.000.000đ, ông Tân là người trực tiếp đưa cho ông số tiền là 5.000.000đ. Ông có ký giấy vay vàng của ông Tân, bà Oanh. Ngày 13/8/1999, ông tiếp tục vay của ông Tân, bà Oanh số tiền là 3.000.000đ. Về thời hạn trả nợ, ông thống nhất như lời bà Oanh trình bày. Sau khi vay vàng thì đến ngày 03/3/2000, ông có trả cho ông Tân số tiền 5.000.000đ tương ứng với 10 chỉ vàng 24K vay ngày 23/4/1999. Đối với khoản vay 3.000.000đ, ông cũng đã trả cho ông Tân nhưng do không có giấy tờ gì chứng minh nên ông đồng ý trả cho bà Oanh, Tân số tiền 3.000.000đ. Ông yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với số tiền vay là 3.000.000đ. Qua yêu cầu khởi kiện của bà Oanh, ông chỉ đồng ý trả cho bà Oanh số tiền 3.000.000đ, còn 10 chỉ vàng 24K ông đã trả cho ông Tân, Oanh là 5.000.000đ nên ông không đồng ý trả cho bà Oanh và đồng thời ông cũng không đồng ý trả tiền lãi vàng theo yêu cầu khởi kiện của bà Oanh.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D thì:

Bà có tự viết và ký giấy vay tiền ngày 03/02/1999 với nội dung có vay của ông Tân Oanh số tiền là 4.900.000đ, thỏa thuận thời hạn trả nợ là cuối năm. Tuy nhiên, bà không nhận số tiền này từ ông Tân, bà Oanh, cũng không biết nhà ông Tân Oanh ở đâu. Do không nhận tiền của ông Tân Oanh nên bà không trả số tiền 4.900.000đ cho ông Tân Oanh. Còn trước đây, bà có vay của bà Oanh (vợ ông Tân) số tiền là 3.000.000đ, vay ở chợ Đình Văn, thời gian vay tiền bà không nhớ. Bà có ký vào sổ của bà Oanh, sau đó bà đã trả cho bà Oanh cả tiền gốc và tiền lãi là 5.000.000đ. Hiện nay, bà xác định không còn nợ nần gì ông bà Tân, Oanh. Đối với khoản ông Thức vay của ông Tân 10 chỉ vàng 24K và số tiền là 3.000.000đ thì bà xác định đây là khoản nợ riêng của ông Thức, bà không có nghĩa vụ đối với khoản nợ này.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Oanh tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất đối với số vàng 10 chỉ vàng 24K và lãi suất của số tiền vay là 3.000.000đ.

Bị đơn Thúc giữ nguyên ý kiến trình bày và không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn bà Oanh khoản vay gốc là 3.000.000đ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vắng mặt bà Duyên là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà Trần Thị O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Công T phải trả cho bà 10 chỉ vàng 24K lãi suất đối với số vàng 10 chỉ 24K là 200.000đ/tháng x 253 tháng thành tiền là 50.600.000đ; lãi suất số tiền gốc 3.000.000đ theo mức lãi suất là 1%/tháng x 250 tháng thành tiền là 7.500.000đ. Theo lời khai của các bên đương sự đều xác định thời hạn là cuối năm 1999, bị đơn ông Thúc đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Kiện đòi lại tài sản*” theo Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị O khởi kiện ông Trần Công T đang cư trú tại: số 56 V, tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết vợ chồng ông Đinh Văn Tân, bà Trần Thị O từ trước nên giữa ông Trần Công T và ông Đinh Văn Tân có xác lập quan hệ giao dịch dân sự vay tiền với nhau.

Ông Đinh Văn Tân chết năm 2018 không để lại di chúc. Khi còn sống, ông Tân chỉ có vợ hợp pháp là bà Trần Thị O, có các con chung là chị Đinh Thị Minh T, chị Đinh Thị Mai T, chị Đinh Thị Thu Y, anh Đinh Văn T, chị Đinh Thị Tú A; bố mẹ ông Tân đều đã chết; ông Tân không nhận ai làm con nuôi hay bố mẹ nuôi do vậy xác định chị Đinh Thị Minh T, chị Đinh Thị Mai T, chị Đinh Thị Thu Y, anh Đinh Văn

T, chị Đinh Thị Tú A là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tân là phù hợp.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các lần ông Thức vay tiền của ông Tân cụ thể như sau:

Ngày 23/4/1999, ông Trần Công T vay 10 chỉ vàng 24K, ông Tân giao cho ông Thức bằng tiền mặt là 5.000.000đ.

Ngày 13/8/1999, ông Thức vay số tiền là 3.000.000đ.

Ông Thức có ký vào sổ vay của ông Tân số vàng là 10 chỉ vàng 24K vào ngày 23/4/1999 và số tiền là 3.000.000đ vào ngày 13/8/1999. Thời hạn trả nợ không ghi trong giấy nhận nợ nhưng hai bên thừa có thỏa thuận thời hạn trả nợ là cuối năm 1999.

Bị đơn ông Thức thừa nhận ngày 23/4/1999 ông có vay của ông Tân 10 chỉ vàng 24K, ông Tân quy số vàng ra thành tiền là 5.000.000đ, ông Tân là người trực tiếp đưa cho ông số tiền là 5.000.000đ. Ông có ký giấy vay vàng của ông Tân. Ngày 13/8/1999, ông tiếp tục vay của ông Tân số tiền là 3.000.000đ.

Do bà Oanh yêu cầu ông Thức trả vàng, tiền đã vay nhưng ông Thức không trả nên bà Oanh khởi kiện ra Tòa án. Tại phiên tòa, bà Oanh xác định chỉ yêu cầu ông Thức trả số vàng đã vay là 10 chỉ vàng 24K và số tiền là 3.000.000đ. Bà Oanh xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi suất đối với số vàng và tiền nêu trên.

Còn ông Thức cho rằng, sau khi vay vàng, tiền của ông Tân thì ngày 03/3/2000, ông Thức đã trả cho ông Tân số tiền là 5.000.000đ, tương đương với 10 chỉ vàng 24 K tại thời điểm trả nợ nên ông Thức không đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K theo yêu cầu của bà Oanh. Đối với số tiền vay là 3.000.000đ, ông Thức xác định đã trả đủ cho ông Tân nhưng không có chứng cứ chứng minh nên ông đồng ý trả số tiền 3.000.000đ cho bà Oanh.

Qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Trần Thị O xuất trình cho Tòa án và lời thừa nhận của ông Thức thì có đủ căn cứ xác định vào ngày 23/4/1999 ông Tân cho ông Thức vay 10 chỉ vàng 24K và ngày 13/8/1999 ông Tân cho ông Thức vay số tiền 3.000.000đ là có xảy ra trên thực tế. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Oanh thì thấy rằng:

Tại giấy vay tiền ngày 13/8/1999 (BL19) và giấy vay vàng ngày 23/4/1999 (BL20) thể hiện ông Trần Công T có việc vay tiền và vay vàng của vợ chồng bà Trần Thị O, ông Đinh Văn Tân (chết năm 2018) là có trên thực tế, các giấy này đều có chữ ký, chữ viết của ông Trần Công T, ông Thức đã nhận đủ tiền và vàng. Ông Thức cho rằng ông đã trả 10 chỉ vàng 24K cho ông Đinh Văn Tân bằng tiền mặt là 5.000.000đ ghi vào sổ ngày 3/3/2020 với nội dung: “anh Thức đã trả 5.000.000đ”(loại tiền mệnh giá 500.000đ), ông Thức ghi nội dung này phía bên dưới giấy mượn tiền của vợ ông là bà Nguyễn Thị D nhận nợ với vợ chồng Tân, Oanh ngày 03/2/1999 (BL43) nên không đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K cho bà Oanh. Còn đối với khoản nợ 3.000.000đ, ông Thức xác định cũng đã trả cho ông Tân vào khoảng tháng 8/1999 nhưng hiện nay không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ông đồng ý trả khoản vay 3.000.000đ gốc này cho bà Oanh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Duyên thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền ghi ngày 03/02/1999 là do bà viết và ký. Tuy nhiên, bà Duyên không nhận có vay số tiền 4.900.000đ này từ ông Tân, bà Oanh; bà cũng không biết nhà ông Tân Oanh ở đâu nên không có việc vay tiền của ông Tân. Còn trước đây, bà có vay của bà Oanh (vợ ông Tân) số tiền là 3.000.000đ, vay tại chợ Đình Văn, thời gian vay tiền bà không nhớ. Bà có ký vào sổ của bà Oanh, sau đó bà có trả cho bà Oanh cả tiền gốc và tiền lãi là 5.000.000đ. Hiện nay, bà xác định không còn nợ nần gì ông bà Oanh, Tân. Đối với khoản ông Thức vay của ông Tân 10 chỉ vàng 24K và số tiền là 3.000.000đ thì bà xác định đây là khoản nợ riêng của ông Thức, bà không có nghĩa vụ đối với khoản nợ này.

Nhận thấy, giấy vay tiền ngày 13/8/1999 và giấy vay vàng ngày 23/4/1999 vẫn còn nguyên bản chính và được cắt ra từ sổ ghi chép công nợ của bà Trần Thị O, các giấy này chưa bị gạch xóa nợ.

Mặt khác, tại giấy trả nợ ghi ngày 03/3/2000 (BL43) mà ông Thức cho rằng ông ghi nội dung: “anh Thức đã trả 5.000.000đ” là trả vào khoản vay 10 chỉ vàng 24K cho ông Tân nhưng ông Thức không có căn cứ chứng minh. Bà Duyên cho rằng, mặc dù có viết giấy mượn tiền nhưng bà không nhận có vay số tiền 4.900.000đ này từ ông Tân, bà Oanh; bà cũng không biết nhà ông Tân Oanh ở đâu nên không có việc vay tiền của ông Tân nên việc ông Thức trả 5.000.000đ ngày 03/3/2000 là trả vào khoản vay 10 chỉ vàng 24K ông Thức vay ông Tân nhưng bà Duyên cũng không có chứng cứ chứng minh. Bà Oanh xác định khoản tiền ông Thức trả 5.000.000đ ngày 03/3/2000 viết phía dưới phần nội dung bà Duyên vay số tiền 4.900.000đ là ông Thức trả vào khoản vay 4.900.000đ của bà Duyên vì ông Thức, bà Duyên là vợ chồng, chứ không phải trả khoản ông Thức vay 10 chỉ vàng 24K, nếu ông Thức trả vào khoản vay 10 chỉ vàng 24K thì ông Thức phải viết dưới giấy vay vàng là phù hợp về mặt chứng cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bà Trần Thị O khởi kiện yêu cầu ông Thức phải trả cho bà số tiền gốc là 3.000.000đ và 10 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

Đối với việc bà Oanh rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi suất đối với số vàng, tiền đã cho vay. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Oanh là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của bà Oanh là phù hợp.

Đối với khoản tiền bà Duyên vay của ông Tân là 4.900.000đ vào ngày 03/02/1999 thì bà Oanh cho rằng ông Thức đã trả thành 5.000.000đ vào ngày 03/3/2000 nên bà Oanh không yêu cầu gì đối với khoản tiền này nên Tòa án không đặt ra để giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện để được Tòa án giải quyết bằng vụ án kiện dân sự khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Bị đơn ông Thức, sinh năm 1956 là người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Thúc thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Do đó, cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thúc là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 166, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O, buộc ông Trần Công T phải trả cho bà Trần Thị O số tiền nợ gốc là 3.000.000đ (ba triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền vay gốc là 3.000.000đ và 10 chỉ vàng 24K.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Trần Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.710.000đ (Hai triệu bảy trăm mười ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0007761 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Công T theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/4/2021) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu BP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế A